

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Thành Nghiễm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Bảo	Thành viên
Ông Thái Trường Giang	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 04/12/2018)
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên (Bỏ nhiệm kể từ ngày 05/12/2018)
Ông Trịnh Kiên	Thành viên (Bỏ nhiệm kể từ ngày 05/12/2018)
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên (Bỏ nhiệm kể từ ngày 05/12/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Bảo	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trịnh Thành Nghiễm, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Nguyễn Thế Bảo, chức vụ Giám đốc.

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Nguyễn Thế Bảo – Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, do vậy Ông Nguyễn Thế Bảo ký Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



NGUYỄN THẾ BẢO

Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

USA
CH
SH
QL
CH
KH
THA
...

Số: 012/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/3/2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính")..

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 29, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, từ ngày 01/01/2017, Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chính thức có hiệu lực. Công ty chưa áp dụng theo qui định này do UBND tỉnh Tây Ninh chưa ban hành quyết định mới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán số 24/2018/UHYHCM-BCKTĐL ngày 20 tháng 03 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

30/1/2019
NH
CH
TY
HỮU
HẠN
VACO
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.971.458.183	16.965.155.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.511.222	7.560.862.233
1. Tiền	111		120.511.222	1.060.862.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.850.490.286	4.772.918.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.605.504.262	4.171.925.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	120.747.842	687.067.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.351.341.384	141.028.239
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(227.103.202)	(227.103.202)
III. Hàng tồn kho	140	9	4.709.175.536	4.352.000.103
1. Hàng tồn kho	141		4.712.333.031	4.355.157.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.157.495)	(3.157.495)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		291.281.139	279.374.963
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	17.116.812
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	291.281.139	262.258.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.950.351.197	153.019.510.532
I. Tài sản cố định	220		143.479.277.699	142.255.104.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	143.272.480.617	141.943.682.831
- Nguyên giá	222		376.291.993.487	357.263.201.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.019.512.870)	(215.319.519.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	206.797.082	311.421.409
- Nguyên giá	228		953.454.564	953.454.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(746.657.482)	(642.033.155)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		332.245.246	3.104.259.020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	332.245.246	3.104.259.020
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.138.828.252	7.660.147.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.138.828.252	7.660.147.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.921.809.380	169.984.665.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.718.963.104	61.311.364.071
I. Nợ ngắn hạn	310		28.497.935.434	16.015.814.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.818.429.334	5.592.860.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		384.922.884	238.759.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	367.439.952	348.218.542
4. Phải trả người lao động	314		2.512.027.985	2.634.921.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	882.927.675	967.576.653
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	54.482.309	65.348.661
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	17.074.522.138	6.074.522.138
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		403.183.157	93.607.445
II. Nợ dài hạn	330		39.221.027.670	45.295.549.808
1. Vay và nợ dài hạn	338	18	39.221.027.670	45.295.549.808
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.202.846.276	108.673.301.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	109.202.846.276	108.673.301.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.768.270.000	105.768.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.768.270.000	105.768.270.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.434.576.276	2.905.031.847
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.434.576.276	2.905.031.847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176.921.809.380	169.984.665.918



Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc
Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo

Trương Thị Bích Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	60.436.614.924	56.366.928.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		216.364	533.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60.436.398.560	56.366.395.352
4. Giá vốn hàng bán	11	22	29.589.772.715	26.964.432.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.846.625.845	29.401.963.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	356.410.443	479.563.243
7. Chi phí tài chính	22	25	2.994.412.194	3.356.374.134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.994.412.194	3.356.374.134
8. Chi phí bán hàng	25	26	15.949.695.381	14.461.487.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.561.810.882	8.490.573.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.697.117.831	3.573.091.085
11. Thu nhập khác	31		150.794.675	4.316.744
12. Chi phí khác	32		1.318.813	8.385.383
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		149.475.862	(4.068.639)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.846.593.693	3.569.022.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	412.017.417	663.990.599
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.434.576.276	2.905.031.847
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	149	134



Nguyễn Thế Bảo
 Giám đốc
 Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Trương Thị Bích Thảo
 Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.846.593.693	3.569.022.446
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	17.804.618.057	16.694.372.506
- Các khoản dự phòng	3	-	121.169.655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(283.431.803)	(428.660.362)
- Chi phí lãi vay	6	2.994.412.194	3.356.374.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	24.362.192.141	23.312.278.379
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(15.301.495.792)	(698.847.142)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(357.175.433)	(2.150.597.524)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.084.020.492	3.876.529.728
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(478.680.980)	(1.353.773.565)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.032.266.227)	(3.056.615.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(200.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.189.862.112
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.180.282.000)	(1.085.223.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.896.312.201	20.033.612.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.130.398.742)	(12.065.265.129)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283.431.803	428.660.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.846.966.939)	(11.636.604.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.074.522.138)	(6.074.522.138)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.415.174.135)	(168.114.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.510.303.727	(6.242.636.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.440.351.011)	2.154.371.335
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.560.862.233	5.406.490.898
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	120.511.222	7.560.862.233



Nguyễn Thế Bảo
 Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Trương Thị Bích Thảo
 Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3900243762 đăng ký lần đầu ngày 27/6/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03 ngày 16/3/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.768.270.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2018 là 132 người (tại ngày 01/01/2018 là 133 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, nhựa, chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng: Các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

CS
NH
H
H
M
T
AC
H-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các Phần mềm quản lý và Quyền khảo sát địa chất mẫu nước (ADB) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được xác định theo phương án cổ phần hóa tại ngày 10/3/2016.

DUZ-C...
NH
TÂY
TÂY NINH
TỈNH
TÂY NINH
0
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước: Phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm (theo thời gian sử dụng trung bình của đồng hồ), phân bổ theo quý, phân bổ lần đầu tiên kể từ quý phát sinh chi phí.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm, căn cứ theo công văn Công ty gửi Cục thuế tỉnh Tây Ninh số 230/CV-CTN ngày 12/11/2018 và công văn số 6109/CT-TTHT ngày 21/11/2018 Cục thuế trả lời Công ty, Công ty nhận thấy ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 78/2014/TT-BTC. Từ năm 2018, Công ty áp dụng hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	58.128.889	97.703.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.382.333	963.159.027
Các khoản tương đương tiền	-	6.500.000.000
Cộng	<u>120.511.222</u>	<u>7.560.862.233</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Khách hàng cung cấp nước	3.519.005.400	4.007.340.190
Khách hàng khác	86.498.862	164.585.018
Cộng	<u>3.605.504.262</u>	<u>4.171.925.208</u>

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại Quốc Tế CPT	-	595.200.000
Người bán khác	120.747.842	91.867.842
Cộng	<u>120.747.842</u>	<u>687.067.842</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	<u>16.351.341.384</u>	<u>-</u>	<u>141.028.239</u>	<u>-</u>
Kinh phí công đoàn	-	-	165.943	-
Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Hải Đăng	104.369.064	-	-	-
Phải thu dự án hệ thống gom và xử lý nước thải - UBND Tỉnh Tây Ninh	78.753.269	-	78.753.269	-
- Bên liên quan				
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	52.309.027	-
Phải thu ngắn hạn khác (i)	16.068.219.051	-	9.800.000	-
Cộng	<u>16.351.341.384</u>	<u>-</u>	<u>141.028.239</u>	<u>-</u>

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm khoản Công ty ứng trước tiền chi trả bồi thường giải tỏa mặt bằng hỗ trợ và tái định cư dự án nhà máy nước Trảng Bàng, số tiền 16 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Khách hàng cung cấp nước	299.227.600	72.124.398	227.103.202	303.491.200	76.387.998	227.103.202
Cộng	299.227.600	72.124.398	227.103.202	303.491.200	76.387.998	227.103.202

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.705.071.802	(3.157.495)	4.347.756.869	(3.157.495)
Công cụ, dụng cụ	7.261.229	-	7.400.729	-
Cộng	4.712.333.031	(3.157.495)	4.355.157.598	(3.157.495)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu	Cân trừ số phải		Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	nộp trong năm		
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	367.889.373	568.139.844	200.250.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.242.398	412.017.417	200.000.000	46.224.981
Thuế thu nhập cá nhân	4.015.753	15.022.573	55.812.507	44.805.687
Cộng	262.258.151	794.929.363	823.952.351	291.281.139

b) Phải nộp	Số phải nộp		Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	trong năm		
	VND	VND	VND	VND
Thuế tài nguyên	113.600.800	1.323.329.200	1.319.904.000	117.026.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	30.586.000	30.586.000	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	234.617.742	2.421.780.974	2.405.984.764	250.413.952
Cộng	348.218.542	3.782.696.174	3.763.474.764	367.439.952

8888
 NH
 HỒ
 CÔNG
 NHỆM
 KIỂM TỐC
VAC
 VH-T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	131.691.175.671	24.695.437.587	200.328.740.349	547.848.364	357.263.201.971
- Mua trong năm	-	275.655.000	-	69.000.000	344.655.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.771.265.320	-	14.912.871.196	-	18.684.136.516
- Phân loại lại	(33.703.731)	33.703.730	1	-	-
Số cuối năm	135.428.737.260	25.004.796.317	215.241.611.546	616.848.364	376.291.993.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	83.889.149.832	14.829.155.534	116.322.003.021	279.210.753	215.319.519.140
- Khấu hao trong năm	7.556.440.714	1.985.696.752	8.086.663.176	71.193.088	17.699.993.730
- Phân loại lại	333.325.874	15.963.604	(349.289.478)	-	-
Số cuối năm	91.778.916.420	16.830.815.890	124.059.376.719	350.403.841	233.019.512.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	47.802.025.839	9.866.282.053	84.006.737.328	268.637.611	141.943.682.831
Số cuối năm	43.649.820.840	8.173.980.427	91.182.234.827	266.444.523	143.272.480.617

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.661.159.029 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.801.507.874 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khảo sát địa hình địa chất mẫu nước (ADB) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	558.258.658	395.195.906	953.454.564
Số cuối năm	558.258.658	395.195.906	953.454.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	441.599.811	200.433.344	642.033.155
- Khấu hao trong năm	48.893.159	55.731.168	104.624.327
Số cuối năm	490.492.970	256.164.512	746.657.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	116.658.847	194.762.562	311.421.409
Số cuối năm	67.765.688	139.031.394	206.797.082

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Tuyển ống truyền tải HDPE D450 đường 30/4, Phường 1, TP Tây Ninh (2017)	-	2.243.486.018
Công trình khác	332.245.246	860.773.002
Cộng	332.245.246	3.104.259.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tình hình biến động tài sản dồ dang dài hạn trong năm này:

Số đầu năm	<u>3.104.259.020</u>
Tăng trong năm	15.912.122.742
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(18.684.136.516)
Số cuối năm	<u>332.245.246</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước	8.112.887.430	7.380.088.132
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	19.437.890
Các khoản khác	25.940.822	260.621.250
Cộng	<u>8.138.828.252</u>	<u>7.660.147.272</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<u>1.203.111.548</u>	<u>1.203.111.548</u>	<u>690.175.200</u>	<u>690.175.200</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.203.111.548	1.203.111.548	690.175.200	690.175.200
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<u>5.615.317.786</u>	<u>5.615.317.786</u>	<u>4.902.685.146</u>	<u>4.902.685.146</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	3.425.189.650	3.425.189.650	3.286.697.279	3.286.697.279
Phải trả người bán khác	2.190.128.136	2.190.128.136	1.615.987.867	1.615.987.867
Cộng	<u>6.818.429.334</u>	<u>6.818.429.334</u>	<u>5.592.860.346</u>	<u>5.592.860.346</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	314.793.240	314.793.240
- Trích trước chi phí lãi vay	261.904.482	299.758.515
- Các khoản trích trước khác	306.229.953	353.024.898
Cộng	<u>882.927.675</u>	<u>967.576.653</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>54.482.309</u>	<u>65.348.661</u>
Kinh phí công đoàn	220.964	-
Bảo hiểm xã hội	3.199.916	7.765.701
Bảo hiểm y tế	665.051	-
Bảo hiểm thất nghiệp	443.367	-
Phải trả ngắn hạn khác	49.953.011	57.582.960
Cộng	<u>54.482.309</u>	<u>65.348.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-
<i>b) Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	1.320.250.922	1.320.250.922	1.320.250.922	1.320.250.922	1.320.250.922	1.320.250.922
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)	4.754.271.216	4.754.271.216	4.754.271.216	4.754.271.216	4.754.271.216	4.754.271.216
Cộng	17.074.522.138	17.074.522.138	6.074.522.138	17.074.522.138	6.074.522.138	6.074.522.138
<i>c) Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	5.941.129.150	5.941.129.150	1.320.250.922	-	7.261.380.072	7.261.380.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)	33.279.898.520	33.279.898.520	4.754.271.216	-	38.034.169.736	38.034.169.736
Cộng	39.221.027.670	39.221.027.670	6.074.522.138	-	45.295.549.808	45.295.549.808

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, theo hợp đồng vay số 809003329701/2018 HĐCVTL/NHCT660-CTN ngày 05/12/2018, mục đích vay để giải quyết bồi thường giải tỏa mặt bằng tạm thời, thời hạn vay 01 tháng, với lãi suất vay 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Giám đốc Công ty – Ông Nguyễn Thế Bảo – bên liên quan.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (khoản vay tín dụng ODA), theo hợp đồng vay số 01-2003/TDNN ngày 30/5/2003, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy nước, thời hạn vay 192 tháng và 72 tháng ân hạn, với lãi suất vay là 6%/năm. Tại ngày 31/12/2018 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 7.261.380.072 VND.
- (iii) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 26/7/2002 của Bộ Tài Chính (Bộ Tài Chính cho vay lại vốn vay ADB, hiện nay nghĩa vụ trả gốc và nợ vay là cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh), mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy nước, thời hạn vay 192 tháng và 72 tháng ân hạn với lãi suất 6%/năm. Tại ngày 31/12/2018 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 38.034.169.736 VND

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả trong một năm	6.074.522.138	6.074.522.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.298.088.552	24.298.088.552
Sau năm năm	14.922.939.118	20.997.461.256
Cộng	45.295.549.808	51.370.071.946
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6.074.522.138	6.074.522.138
Số phải trả sau 12 tháng	39.221.027.670	45.295.549.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	LNST thuế	Cộng
	chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.768.270.000	168.114.462	105.936.384.462
Lãi / (lỗ) trong năm	-	2.905.031.847	2.905.031.847
Trích cổ tức trong năm	-	(168.114.462)	(168.114.462)
Số dư đầu năm này	105.768.270.000	2.905.031.847	108.673.301.847
Lãi / (lỗ) trong năm	-	3.434.576.276	3.434.576.276
Trích quỹ trong năm (i)	-	(1.489.857.712)	(1.489.857.712)
Trích cổ tức trong năm (i)	-	(1.415.174.135)	(1.415.174.135)
Số dư cuối năm này	105.768.270.000	3.434.576.276	109.202.846.276

- (i) Công ty trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và trích cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 132/NQ-DHDCD ngày 30/6/2018.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.576.827	10.576.827
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.576.827	10.576.827
- Cổ phiếu phổ thông	10.576.827	10.576.827
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.576.827	10.576.827
- Cổ phiếu phổ thông	10.576.827	10.576.827
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Tây Ninh	37.019.400.000	35,0%	55.000.000.000	52,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	24.000.000.000	22,7%	-	0,0%
Công ty Cổ phần Hải Đăng	-	0,0%	37.030.000.000	35,0%
Phạm Quốc Khánh	13.889.080.000	13,1%	-	0,0%
Cổ đông khác	30.859.790.000	29,2%	13.738.270.000	13,0%
Cộng	105.768.270.000	100%	105.768.270.000	100%

Cổ tức trong năm đã chi là 1.415.174.135 VND (năm trước là 168.114.462 VND).

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>60.436.614.924</i>	<i>56.366.928.989</i>
Doanh thu cung cấp nước	58.528.563.190	55.130.068.285
Doanh thu lắp đặt đường ống	1.908.051.734	1.236.860.704
Cộng	60.436.614.924	56.366.928.989
	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	216.364	533.637
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	216.364	533.637

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	27.908.771.063	26.146.387.055
Giá vốn lắp đặt đường ống	1.681.001.652	818.045.267
Cộng	29.589.772.715	26.964.432.322

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.402.120.349	12.616.417.779
Chi phí nhân công	15.844.214.000	15.349.132.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.804.618.057	16.694.372.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.841.281	922.332.449
Chi phí khác bằng tiền	4.083.485.291	4.213.068.099
Cộng	54.101.278.978	49.795.323.721

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.431.803	428.660.362
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	72.978.640	50.902.881
Cộng	356.410.443	479.563.243

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.994.412.194	3.356.374.134
Cộng	2.994.412.194	3.356.374.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.629.491.533	5.549.599.823
Chi phí vật liệu quản lý	171.010.190	404.865.805
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.973.819	102.376.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	739.199.932	876.682.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.915.533	288.872.337
Thuế, phí, lệ phí	512.914.329	71.092.804
Chi phí dự phòng	-	121.169.655
Các khoản chi phí QLDN khác	1.004.305.546	1.075.913.481
Cộng	8.561.810.882	8.490.573.343
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.973.934.252	3.808.439.670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.049.201.797	2.613.574.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.833.063.170	6.815.898.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	799.546
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.093.496.162	1.222.776.210
Cộng	15.949.695.381	14.461.487.711

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.846.593.693	3.569.022.446
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.318.813</i>	<i>7.501.973</i>
Thu nhập chịu thuế	3.847.912.506	3.576.524.419
<i>Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>(256.571.424)</i>
Thu nhập tính thuế	3.847.912.506	3.319.952.995
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	272.261.661	3.319.952.995
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	3.575.650.845	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	412.017.417	663.990.599

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.434.576.276	2.905.031.847
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	1.853.375.919	1.489.857.712
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.581.200.357	1.415.174.135
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.576.827	10.576.827
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	134
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay tạm tính theo kế hoạch kinh doanh được ghi trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 132/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG

Từ ngày 01/01/2017, Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chính thức có hiệu lực, theo đó mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, từ tháng 01/2017 đến nay, Công ty vẫn tính và thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức từ 300 VND/m³ đến 500 VND/m³, tương đương với 3,8% giá bán năm 2018 của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Do điều kiện khách quan, cơ sở hạ tầng địa phương chưa đảm bảo để tăng mức thu phí đối với người dân, nên Công ty sẽ áp dụng điều chỉnh khi Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh có quyết định hướng dẫn thực hiện.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	56.295.549.808	51.370.071.946
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	120.511.222	7.560.862.233
Nợ thuần	56.175.038.586	43.809.209.713
Vốn chủ sở hữu	<u>109.202.846.276</u>	<u>108.673.301.847</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,51</u>	<u>0,40</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.511.222	7.560.862.233	120.511.222	7.560.862.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.525.373.380	4.085.850.245	19.525.373.380	4.085.850.245
Tổng cộng	<u>19.645.884.602</u>	<u>11.646.712.478</u>	<u>19.645.884.602</u>	<u>11.646.712.478</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	56.295.549.808	51.370.071.946	56.295.549.808	51.370.071.946
Phải trả người bán và phải trả khác	6.872.911.643	5.658.209.007	6.872.911.643	5.658.209.007
Chi phí phải trả	882.927.675	967.576.653	882.927.675	967.576.653
Tổng cộng	<u>64.051.389.126</u>	<u>57.995.857.606</u>	<u>64.051.389.126</u>	<u>57.995.857.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.511.222	-	-	120.511.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.525.373.380	-	-	19.525.373.380
Tổng cộng	19.645.884.602	-	-	19.645.884.602
Số cuối năm				
Các khoản vay	17.074.522.138	24.298.088.552	14.922.939.118	56.295.549.808
Phải trả người bán và phải trả khác	6.872.911.643	-	-	6.872.911.643
Chi phí phải trả	882.927.675	-	-	882.927.675
Tổng cộng	24.830.361.456	24.298.088.552	14.922.939.118	64.051.389.126
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.184.476.854)	(24.298.088.552)	(14.922.939.118)	(44.405.504.524)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.560.862.233	-	-	7.560.862.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.085.850.245	-	-	4.085.850.245
Tổng cộng	11.646.712.478	-	-	11.646.712.478
Số đầu năm				
Các khoản vay	6.074.522.138	45.295.549.808	-	51.370.071.946
Phải trả người bán và phải trả khác	5.658.209.007	-	-	5.658.209.007
Chi phí phải trả	967.576.653	-	-	967.576.653
Tổng cộng	12.700.307.798	45.295.549.808	-	57.995.857.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.053.595.320)	(45.295.549.808)	-	(46.349.145.128)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Tây Ninh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP; công thành viên HĐQT

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 15, 18, 19; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Tây Ninh Nhận cổ tức	735.890.550	308.771.875
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Thu tiền chiết khấu thanh toán	72.978.640	-
Mua vật tư	1.093.737.771	839.431.600

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập BGD và HĐQT	864.405.611	1.414.800.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 126.379.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm khoản tăng, giảm trích trước chi phí lãi vay là 37.854.033 VND, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Thế Bảo
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Trương Thị Bích Thảo
Người lập biểu